

CHƯƠNG IV

QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NỘI DUNG

2

- Phần 1. Khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật
- Phần 2. Phân loại quy phạm pháp luật
- Phần 3. Cơ cấu của quy phạm pháp luật
- Phần 4. Cách trình bày quy phạm pháp luật

PHẦN 1

KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Khái niệm

4

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự chung do Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận, có hiệu lực bắt buộc chung đối với các chủ thể trong phạm vi lãnh thổ nhất định và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Đặc điểm 1

5

Mang đầy đủ đặc điểm của một quy phạm xã hội nói chung:

- ❑ Là khuôn mẫu cho hành vi, chứa đựng nội dung hướng dẫn hành vi của con người.
- ❑ Chỉ ra hậu quả bất lợi trong trường hợp không thực hiện theo khuôn mẫu.
- ❑ Hướng tới trật tự xã hội nhất định.

Đặc điểm 2

6

Mang những đặc điểm riêng so với các quy phạm xã hội khác:

- Mang tính phổ biến: về sự bắt buộc chung, về phạm vi tác động (cả nước hoặc lãnh thổ hành chính nhất định).
- Chỉ do Nhà nước ban hành: Nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận.
- Được đảm bảo thực hiện bởi nhà nước.
- Được tạo nên bởi một trình tự phức tạp và được thể hiện thông qua hình thức cụ thể, chặt chẽ.

PHẦN 2

PHÂN LOẠI QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Căn cứ - Các loại

8

- Dựa vào tính chất của thông tin và phương diện điều chỉnh hành vi: có 02 loại QPPL ?
- Dựa vào tính chất mệnh lệnh thể hiện trong nội dung phần *quy định* của QPPL: có 3 dạng QPPL ?
- Dựa vào đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của QP: có nhiều loại QPPL ?
- Dựa vào phạm trù nội dung và hình thức: có 02 dạng QPPL ?

PHẦN 3

CƠ CẤU CỦA QUY PHẠM PHÁP LUẬT

3 thành phần của QPPL

10

- Giả định
- Quy định
- Chế tài

Giả định

11

- Là bộ phận giúp xác định phạm vi điều chỉnh của QPPL => Cần xét đến đầu tiên khi các chủ thể thực hiện pháp luật.
- Chứa tình huống được dự liệu bởi nhà làm luật.
- Chủ thể trong *giả định* có thể là cá nhân, tổ chức và được gắn vào các đặc tính (tuổi, trạng thái nhận thức...), hoàn cảnh, điều kiện (hành vi, sự biến khách quan, thời gian, địa điểm, không gian...)
- Có giả định đơn và giả định phức hợp.
- Lưu ý mối quan hệ với *quy phạm nguyên tắc, định nghĩa*.

Quy định

12

- Là nội dung cốt lõi của QPPL, chứa ý chí điều chỉnh của nhà nước, thể hiện mô hình xử sự mà nhà nước mong muốn chủ thể được nêu ở phần *giả định* phải thực hiện.
- Trả lời cho câu hỏi: Không được làm gì ? Có thể làm gì ? Phải làm gì ? Làm như thế nào ?
- Dựa trên tính chất của mệnh lệnh, có 3 dạng hành vi nêu trong *quy định* của QPPL: Cấm; Có quyền thực hiện và cách thực hiện quyền; Buộc phải thực hiện và cách thực hiện.
- Lưu ý các *quy định* chứa hành vi vừa là quyền vừa là nghĩa vụ.

Chế tài

13

- Là những hậu quả pháp lý bất lợi mà nhà nước dự định sẽ áp dụng đối với chủ thể vi phạm pháp luật.
- Đây là một dạng biện pháp cưỡng chế của nhà nước đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Lưu ý: *biện pháp cưỡng chế* mang nội hàm rộng hơn *chế tài* của QPPL.
- Trả lời câu hỏi: Ai sẽ gánh chịu hậu quả gì ?
- Dựa vào tính nghiêm khắc của biện pháp cưỡng chế gắn với những dạng quan hệ pháp luật cụ thể, có 04 dạng chế tài: HS, DS, HC, KL.
- Lưu ý về chế tài có nội dung cố định và có nội dung không cố định.

PHẦN 4

CÁCH TRÌNH BÀY QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NỘI DUNG CHÍNH

15

- Cách kết cấu các thành phần của QPPL
- Kỹ thuật trình bày QPPL trong văn bản QPPL

Khía cạnh nội dung

Khía cạnh hình thức

Cách kết cấu các thành phần của QPPL

16

- QPPL đủ 3 bộ phận
- QPPL khuyết chế tài: QPPL trao quyền, QPPL có lỗ hổng
- Trật tự của các bộ phận trong QPPL.

Kỹ thuật trình bày QPPL trong văn bản QPPL

17

❖ Khía cạnh nội dung:

Kỹ thuật trình bày trực tiếp

Kỹ thuật trình bày viện dẫn

❖ Khía cạnh hình thức

Phần, chương, mục, tiểu mục

Điều, khoản, điểm